



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH**  
**BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT**

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: [www.capnuocthaibinh.com](http://www.capnuocthaibinh.com)

Số phiếu kết quả: 03/KQXN.21.11.2025

## BÁO CÁO THỬ NGHIỆM



### I. Thông tin mẫu:

1. Tên mẫu: Nước sinh hoạt

2. Mã mẫu:

11.11.25.A8(M1): Vòi phát Xí nghiệp Hưng Nhân

11.11.25.A9(M2): GĐ Nguyễn Văn Hương: TDP Đặng Xá, xã Long Hưng, Tỉnh Hưng Yên

11.11.25.A10(M3): GĐ Nguyễn Đức Nhật: TDP Thị An, xã Long Hưng, Tỉnh Hưng Yên

3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai kín Thể tích mẫu: 1000 ml

4. Nơi lấy mẫu: Xí nghiệp nước Hưng Nhân

5. Địa chỉ: TDP Đầu – Xã Long Hưng – Tỉnh Hưng Yên

6. Người gửi mẫu/Lấy mẫu: Vũ Tiến Hưng

7. Ngày nhận mẫu: 11/11/2025

8. Thời gian thí nghiệm: 11/11/2025

### II. Kết quả phân tích:

#### 1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm                        | Phương pháp                | Kết quả         |                 |                 | Đơn vị     | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------|--------------------|
|    |                                            |                            | M1              | M2              | M3              |            |                    |
| 1. | Màu sắc (*)                                | Method 8025 (LoD=1.13)     | KPH             | KPH             | KPH             | mg/L Pt-Co | 15                 |
| 2. | Mùi vị                                     | Cảm quan                   | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ | /          | Không có mùi lạ    |
| 3. | pH (*)                                     | TCVN 6492:2011             | 7.59            | 7.71            | 7.82            | /          | 6.0 → 8.5          |
| 4. | Độ đục (*)                                 | TCVN 12402-1:2020          | 0.122           | 0.182           | 0.159           | NTU        | 2                  |
| 5. | Clo dư (*)                                 | Method 8021 (LoD= 0.05)    | 0.92            | 0.6             | 0.69            | mg/L       | 0.2 → 1.0          |
| 6. | Sắt (Fe) (*)                               | Method 8008 (LoD= 0.012)   | KPH             | KPH             | KPH             | mg/L       | 0.3                |
| 7. | Mangan (Mn) (*)                            | Method 8149 (LoD= 0.006)   | KPH             | KPH             | KPH             | mg/L       | 0.1                |
| 8. | Độ cứng tổng (theo CaCO <sub>3</sub> ) (*) | TCVN 6224:1996 (LoD= 8.02) | 90              | 95              | 110             | mg/L       | 300                |
| 9. | Hàm lượng Amoni(*)                         | Method 8038 (LoD= 0.02)    | < 0.08          | < 0.08          | < 0.08          | mg/L       | 1                  |

Lưu ý: 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. “\*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “\*\*” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.





**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI BÌNH**  
**BỘ PHẬN XÉT NGHIỆM – PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT**

Số 02 Đường Trần Thủ Độ, Phường Thái Bình, Tỉnh Hưng Yên

Tell: (+84) 02273 831 632

Website: www.capnuocthaibinh.com

Số phiếu kết quả: 03/KQXN.21.11.2025

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                        | Phương pháp                | Kết quả                    |                            |                            | Đơn vị | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--------|--------------------|
|     |                                            |                            | M1                         | M2                         | M3                         |        |                    |
| 10. | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)(*)   | Method 8507 (LoD= 0.0015)  | < 0.0052                   | < 0.0052                   | < 0.0052                   | mg/L   | 0.9                |
| 11. | Hàm lượng Sulfate( $\text{SO}_4^{2-}$ )(*) | Method 8051 (LoD= 1.22)    | 8                          | 8                          | 8                          | mg/L   | 250                |
| 12. | Chỉ số Pecmanganat(*)                      | TCVN 6186:1996 (LoD= 0.10) | 1.26                       | 1.26                       | 0.84                       | mg/L   | 2                  |
| 13. | Hàm lượng muối Clorua(*)                   | TCVN 6194:1996 (LoD= 1.20) | 5.67                       | 4.25                       | 5.67                       | mg/L   | 250 hoặc 300       |
| 14. | Hàm lượng Asen (**)                        | SMEWW3114 B:2017           | < $2.0 \times 10^{-3}$ (a) | < $2.0 \times 10^{-3}$ (a) | < $2.0 \times 10^{-3}$ (a) | mg/L   | 0.01               |

**2. Chỉ tiêu vi sinh:**

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm | Phương pháp      | Kết quả |     |     | Đơn vị    | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|---------------------|------------------|---------|-----|-----|-----------|--------------------|
|    |                     |                  | M1      | M2  | M3  |           |                    |
| 1. | Coliform (**)       | TCVN 6187-1:2019 | KPH     | KPH | KPH | CFU/100ml | < 1                |
| 2. | E.coli (**)         | TCVN6187-1:2019  | KPH     | KPH | KPH | CFU/100ml | < 1                |

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện ( Kết quả dưới mức LoD).
- LoD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử.
- LoQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử.
- Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LoD E.coli, Coliform : 01CFU/ 100ml.

Hưng Yên, ngày 21 tháng 11 năm 2025

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRƯỞNG PHÒNG KH- KT**

**TRƯỞNG BP XÉT NGHIỆM**



**Trần Văn Đức**

**Nguyễn Trung Kiên**

**Phùng Thị Thu Hà**

**Lưu ý:** 1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu khách hàng gửi tới.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này khi chưa được sự đồng ý của BPXN.

3. “\*” Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

4. “\*\*” Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.